TOÀ ÁN NHÂN DÂNHUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 4 năm 2023
V/v: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:** Bà Ngọ Thị Thanh Hảo

***Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Ông Nguyễn Văn Thái

2. Ông Đào Xuân Thịnh

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lương Thị Nhẫn

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình đã thụ lý số 26/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXX-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị Đặng Thị D, sinh năm 1982, địa chỉ: tổ 4, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

* *Bị đơn*: Anh Trần Hữu M, sinh năm 1977, địa chỉ: tổ 5, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2023, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Đặng Thị D trình bày:*** Chị và anh Mchung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8 năm 2001, trước khi chung sống với nhau hai bên có tự do tìm hiểu, không bị ép buộc, lấy nhau là tự nguyện, hai gia đình có tổ chức cưới xin theo phong tục địa phương nhưng không đến Uỷ ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn vì khi chị và anh M ra UBND thị trấn Neo (nay là thị trấn Nham Biền) để đăng ký kết hôn thì được biết nếu đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Neo thì anh M phải chuyển hộ khẩu về UBND thị trấn Neo

mới đăng ký kết hôn được, thời điểm kết hôn anh M có đăng ký hộ khẩu tại phường Tr, thành phố Bắc Giang, chưa chuyển về Yên Dũng, do cũng sắp đến ngày tổ chức cưới vì vậy chị không đi đăng ký kết hôn, sau này anh M chuyển hộ khẩu về Yên Dũng do vợ chồng mải làm ăn cũng không nghĩ gì việc đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng ở trên thành phố Bắc Giang, nhà riêng của anh M có từ trước khi chị kết hôn với anh M, ở được khoảng 2 đến 3 tháng, sau đó anh M bán nhà đất ở thành phố Bắc Giang và vợ chồng mua nhà đất tại tiểu khu 5 (nay là tổ dân phố 5), thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang ở từ tháng 11/2001, vợ chồng ở riêng không ở chung cùng với bố mẹ chồng. Bố mẹ anh M ở tổ dân phố số 4, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, trước khi cưới anh M làm đầu bếp ở các nhà hàng ở huyện Yên Dũng, còn chị đi bán hàng hoa quả. Do cuộc sống vợ chồng mới cưới, công việc không ổn định, kinh tế khó khăn, vợ chồng có bàn bạc chị đi lao động ở nước ngoài. Năm 2009, chị đi lao động tại Đảo Síp, thời gian đầu vợ chồng thỉnh thoảng có liên lạc, hỏi thăm và động viên nhau, hàng tháng chị có gửi tiền về cho anh M để anh Minh chi tiêu sinh hoạt và lo cho con cái. Khoảng năm 2012, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do chị được biết anh M không sử dụng tiền chị gửi về để chi tiêu, lo cho con, chị có gọi điện thoại về hỏi thăm và bảo anh M sử dụng tiền chị gửi phải tiết kiệm nhưng anh M không nghe. Từ đó chị không gửi tiền về cho anh M nữa, vợ chồng ít liên lạc với nhau, đến năm 2013 giữa chị và anh Minh chấm dứt liên lạc, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Chị đi lao động ở Đảo Síp từ năm 2009 đến tháng 12/2022, chị về nước, chị về nước không đi lao động ở nước ngoài nữa vì hơn 10 năm chị đi lao động ở nước ngoài, nay con chị đã lớn, chị về chăm sóc cho con chị. Ngoài ra, sau khi giữa chị và anh M không liên lạc với nhau, anh M đã chung sống với người phụ nữ khác và có con, anh M ở với người phụ nữ khác từ năm 2015, anh M không quan tâm gì đến con chung giữa chị và anh M. Khi chị về nước anh M có biết, chị về nước chị không về chung sống với anh M mà chị về nhà mẹ đẻ chị ở tổ dân phố 4, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Từ khi chị đi nước ngoài về đến nay anh M cũng không đến nhà động viên hay bảo chị về đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, do chị và anh M không có đăng ký kết hôn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh M là vợ chồng.

+ Về con chung: Vợ chồng chị có con chung là cháu Trần Đức M, sinh 28/6/2002, hiện cháu đang ở cùng với chị, cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Thời gian chị đi nước ngoài chị có gửi tiền về cho anh M để chi tiêu sinh hoạt chung, chị không có yêu cầu gì. Đối với nhà đất ở tổ dân phố 5, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của vợ chồng, vì khi mua anh M bán nhà đất của anh M ở trên thành phố Bắc Giang, chị có góp một nửa, hai vợ chồng mua chung nhà đất tại Yên Dũng, nhà đất này hiện anh M đang quản lý sử dụng. Khi ly hôn vợ chồng chị có thỏa thuận chia cho con chị một nửa, do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung gì khác.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ.

Tại phiên tòa chị D trình bày: Chị D giữ nguyên ý kiến đã trình bày đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không công nhận chị và anh M là vợ chồng.

**** Tại bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng anh bị đơn anh Trần Hữu M trình bày:*** Anh và chị D chung sống với nhau từ năm 2001, anh và chị D lấy nhau là tự nguyện, hai gia đình có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống riêng ở thành phố Bắc Giang tại nhà của anh, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2013 thì chị D đi lao động tại Đảo Síp. Thời gian đầu đi lao động vợ chồng thường xuyên liên lạc hỏi thăm và động viên nhau, sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng xa nhau lâu ngày tình cảm có phần phai nhạt dần dẫn đến vợ chồng không còn thấu hiểu chia sẻ và có lúc hiểu lầm nhau, từ đó vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa, anh và chị D chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2013 đến nay. Đầu năm 2023 chị D về nước, nhưng cũng không về chung sống cùng anh, chị D về ở cùng với bố mẹ đẻ chị D. Sau khi giữa anh và chị D chấm dứt quan hệ tình cảm, anh đã chung sống với người phụ nữ khác. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay, chị D đề nghị Tòa án công nhận anh và chị D không phải là vợ chồng, anh cũng đồng ý.

+ Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là cháu Trần Đức M, sinh 28/6/2002. Hiện cháu M đang ở cùng với chị D, cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ

*** Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được:**

+ Tại biên bản xác minh ông Ong Khắc H, tổ trưởng tổ dân phố 5, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Anh Trần Hữu M, chị Đặng Thị D hiện nay đều có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 5, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Anh M, chị D chung sống với nhau từ năm 2001 tại địa phương. Năm 2009 chị D đi lao động ở nước ngoài, cuối năm 2022 chị D về nước, địa phương không thấy chị D về chung sống với anh M, chị D về ở cùng với mẹ đẻ chị D. Nay chị D xin ly hôn anh Minh, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, giữa chị D và anh M có một con chung, hiện cháu đã trưởng thành.

+ Tại biên bản xác minh đối với ông Ong Thế N - Công chức, Tư pháp Hộ tịch thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn đối với công dân trên địa bàn thị trấn Neo cũ thì thấy hiện UBND thị trấn Nham Biền còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1994 đến nay và trong sổ không thể hiện có việc anh Trần Hữu M, sinh năm 1977 đăng ký kết hôn với chị Đặng Thị D, sinh năm 1982

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị D, đề nghị Hội đồng xét xử, xử: Không công nhận chị Đặng Thị D và anh Trần Hữu M là vợ chồng; Án phí: Chị Đặng Thị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục sửa chữa sai phạm: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị D và anh Trần Hữu M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn là trái với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị D và anh M đều xác định vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2013, chị D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do chị D đi nước ngoài gửi tiền về anh M chi tiêu không hợp lý, không tiết kiệm và không thu vén cho gia đình, còn anh M cho rằng do chị D đi nước ngoài lâu ngày, tình cảm vợ chồng phai nhạt không thấu hiểu, nhiều lần hiểu lầm nhau. Tháng 12/2022 chị D về nước không chung sống cùng với anh M và hiện tại anh Minh đã chung sống với người phụ nữ khác. Chị D và anh M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng. Mâu thuẫn giữa chị D và anh M đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về nuôi con chung: Chị D và anh M có con chung là cháu Trần Đức M, sinh 28/6/2002. Hiện cháu M đã trưởng thành, phát triển bình thường. Chị D và anh Minh không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về tài sản chung: Chị D và anh M tự thỏa thuân, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị D và anh M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Đặng Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Xử:

2.1. Không công nhận chị Đặng Thị D và anh Trần Hữu M là vợ chồng.

2.2. Về án phí: Chị Đặng Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009868 ngày 16 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện Yên Dũng.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Yên Dũng.
- CCTHADS huyện Yên Dũng ;
- UBND thị trấn Nh;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngọ Thị Thanh Hảo